

Số: 71/PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 4/2019.

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 22/01/ 2020.

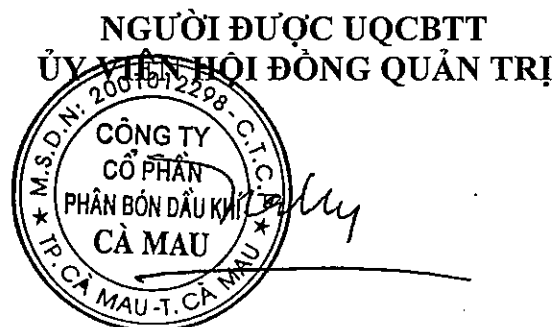
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 4/2019;
- BCTC hợp nhất quý 4/2019;
- Công văn số 67/PVCFC-TCKT.



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 67 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Về việc giải trình biến động kết quả hoạt động  
SXKD giữa quý 4 năm 2019 và quý 4 năm 2018.

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch giữa quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125,27	105,42	19,85	18,83%	
Chi phí thuế TNDN	13,71	12,93	0,78	6,03%	
Chi phí thuế TNDNHL	-6,17	-0,89	-5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	117,73	93,38	24,35	26,08%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131,49	110,86	20,63	18,61%	
Chi phí thuế TNDN	14,66	13,28	1,38	10,39%	
Chi phí thuế TNDNHL	-6,17	-0,89	-5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	122,98	98,46	24,52	24,91%	

Tại báo cáo tài chính quý 4/2019 Công ty mẹ, doanh thu tăng 109,11 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 8,03 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,47% và 0,45%) so với quý 4/2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 23,48 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 17,28 tỷ đồng (tương ứng giảm 42,35% và 45,87%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty mẹ tăng 19,85 tỷ đồng và Công ty mẹ- con 20,63 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Giá vốn hàng bán tăng và doanh thu tăng, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 4/2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018



Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2019.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



**Lê Ngọc Minh Trí**





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

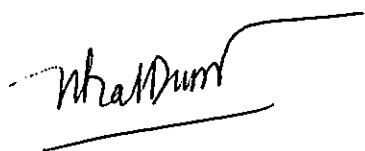
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4.268.142.781.838</b>	<b>4.318.349.014.853</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>471.290.245.121</b>	<b>285.772.463.155</b>
1. Tiền	111		371.290.245.121	165.772.463.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.002.000.000.000</b>	<b>2.502.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>405.072.065.379</b>	<b>452.949.978.578</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.927.737.656	17.543.502.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	57.647.649.410	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	344.581.274.407	349.038.910.614
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>1.300.837.671.651</b>	<b>982.641.291.700</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.309.551.936.651	982.641.291.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.714.265.000)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>88.942.799.687</b>	<b>94.985.281.429</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	63.623.281.838	58.790.608.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.750.507.745	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	569.010.104	546.265.595
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>5.907.692.837.532</b>	<b>6.712.237.373.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.176.772.323.269</b>	<b>6.336.415.442.150</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.131.182.721.354	6.297.636.437.163
- Nguyên giá	222		14.199.312.478.546	14.052.806.119.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.068.129.757.192)	(7.755.169.682.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	45.589.601.915	38.779.004.987
- Nguyên giá	228		121.767.701.754	105.889.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.178.099.839)	(67.110.599.030)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>688.292.266.241</b>	<b>346.374.351.728</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		688.292.266.241	346.374.351.728
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.625.248.022</b>	<b>29.444.579.301</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	35.430.332.351	27.929.004.906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.194.915.671	1.515.574.395
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.175.835.619.370</b>	<b>11.030.586.388.032</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4.070.151.916.065</b>	<b>4.761.714.137.133</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.303.882.266.778</b>	<b>3.096.935.931.168</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	879.053.686.570	760.187.117.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.098.300.796	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	21.672.691.106	34.084.233.018
4. Phải trả người lao động	314		95.819.971.444	24.338.060.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	186.125.213.369	669.747.338.381

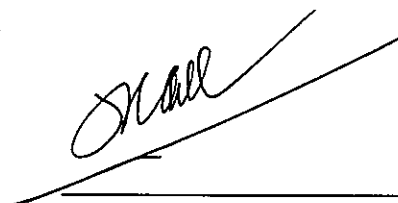
M.S.D.N: 2  
PH  
TP.C

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	200.227.125.258	231.677.522.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.156.371.698.429	1.195.945.359.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	615.258.252.759	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.255.327.047	41.585.625.563
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>766.269.649.287</b>	<b>1.664.778.205.965</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	628.472.495.241	1.508.269.730.041
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		137.797.154.046	156.508.475.924
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>6.105.683.703.305</b>	<b>6.268.872.250.899</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>6.105.683.703.305</b>	<b>6.268.872.250.899</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	2.499.150.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		352.498.329.417	317.733.263.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.292.827.930	626.042.163.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.762.642.852	114.025.462.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		285.530.185.078	512.016.700.869
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.227.125.958	28.597.673.553
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>			<b>10.175.835.619.370</b>	<b>11.030.586.388.032</b>

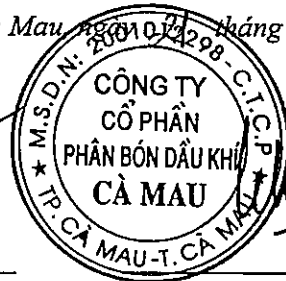
Cà Mau ngày 10 tháng 01 năm 2020



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

10/01/2020



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỚC 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.114.396.497.080	2.000.347.012.209	7.176.575.481.550	6.827.333.782.705		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.156.109.011	(42.925.909.298)	134.154.067.751	138.005.245.929		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.110.240.388.069	2.043.272.921.507	7.042.421.413.799	6.689.328.536.776		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.810.018.234.828	1.797.479.976.795	6.086.522.144.594	5.252.270.494.230		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		300.222.153.241	245.792.944.712	955.899.269.205	1.437.058.042.546		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	31.963.472.202	55.451.979.943	136.864.015.218	176.153.015.449		
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	20.944.966.252	38.454.656.504	110.851.655.572	260.130.153.544		
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.525.638.394	26.869.611.109	87.172.530.234	142.052.771.852		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	125.328.241.568	55.724.408.967	361.130.518.072	336.114.695.573		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	55.860.145.045	96.790.602.640	201.191.779.457	320.103.363.112		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		130.052.272.578	110.275.256.544	419.589.331.322	696.862.845.766		
11. Thu nhập khác	31	VI.08	4.174.174.120	1.766.532.320	48.040.713.178	14.253.913.513		
12. Chi phí khác	32	VI.09	2.741.263.906	1.185.886.324	3.472.166.901	4.918.116.503		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.432.910.214	580.645.996	44.568.546.277	9.335.797.010		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131.485.182.792	110.855.902.540	464.157.877.599	706.198.642.776		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.663.829.949	13.280.920.365	41.227.381.937	45.721.096.790		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.168.175.851)	(885.740.823)	(5.679.341.276)	1.418.130.142		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		122.989.528.694	98.460.722.998	428.609.836.938	659.059.415.844		
Trong đó:								
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		125.527.241.805	96.115.193.797	427.112.104.136	656.144.950.729		

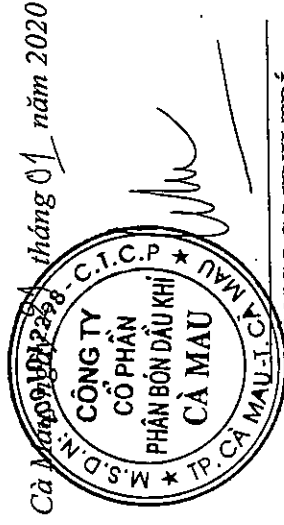
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.537.713.111)	2.345.529.201	1.497.732.802	2.914.465.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	204	177	597	1.114
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		464.157.877.599	706.198.642.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.318.275.329.626	1.303.375.630.640
- Các khoản dự phòng	03		623.853.120.159	49.850.495.688
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.625.067.040)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.321.575.124)	(158.476.347.608)
- Chi phí lãi vay	06		87.172.530.234	142.052.771.852
- Các khoản điều chỉnh khác	07			71.305.673.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		2.371.512.215.454	2.114.306.867.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		97.086.121.809	(48.477.092.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(329.364.926.422)	(611.978.579.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(541.841.651.010)	411.357.133.968
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.334.001.090)	(50.957.925.372)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(100.441.507.397)	(174.063.632.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.400.707.340)	(29.470.383.260)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.243.730	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(93.762.626.990)	(81.716.807.090)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.338.456.160.744</b>	<b>1.528.999.580.653</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(381.424.985.501)	(341.453.501.593)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.220.000.000.000)	(5.572.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.720.000.000.000	5.170.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.399.212.093	162.436.909.842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>242.974.226.592</b>	<b>(581.016.591.751)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.674.818.710.245	543.170.363.366
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.593.381.291.065)	(2.624.916.580.191)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(477.131.551.829)	(476.514.891.000)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.395.694.132.649)	(2.558.261.107.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50		185.736.254.687	(1.610.278.118.923)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.772.463.155	1.896.184.894.173
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(218.472.721)	(134.312.095)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	471.290.245.121	285.772.463.155

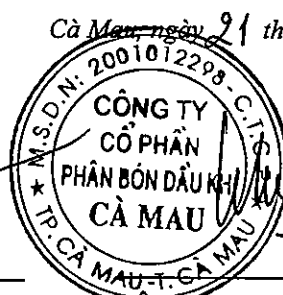
Cà Mau ngày 21 tháng 01 năm 2020



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

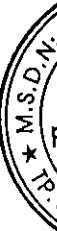
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.



### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

#### **2. Hợp nhất báo cáo**

Năm 2019, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **1. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

#### **2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

11/20/2019  
11/20/2019  
11/20/2019

#### 4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

#### 6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

#### 7. Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

101  
NG  
PH  
HON  
AN  
AU

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

## **8. Vốn cổ phần**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

## **9. Chi phí đi vay**

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## **10. Ghi nhận doanh thu**

### **a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

### **b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

## **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

## **12. Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2019 là năm thứ tư Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

### **13. Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

KHÍ  
C  
MA

## 15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý IV/2019, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	952.807.376	958.824.054
Tiền gửi ngân hàng	370.337.437.745	164.813.639.101
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>471.290.245.121</b>	<b>285.772.463.155</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

### V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

### V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	-	39.270.000
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	254.016.050	93.572.000
Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750

Công ty TNHH Vitraco Green Nature	811.394.765	-
Công ty CP Grow Fa	1.271.725.145	-
Các khách hàng khác	590.601.696	3.510.198.830
<b>Cộng</b>	<b>2.927.737.656</b>	<b>17.543.502.062</b>

<b>V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	39.435.760.601
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	30.597.955.738	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	1.711.520.318	-
Công ty TNHH DV Vận Tải Đóng Gói Sài Gòn	-	-
Công ty CP Vận tải 1 Traco	-	3.440.023.800
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	8.005.938.106
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	-	10.382.581.768
Công ty Viet Engineering	-	2.468.181.818
Liên danh DOBC-HA WAPRO	-	5.529.148.568
Công ty TNHH Atlas Copco (Thái Lan)	-	1.943.054.198
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	-	1.461.752.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng Lượng	-	1.499.236.960
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	336.645.870
Công ty Thiết bị phụ tùng Vimico	-	17.494.617
Công ty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	2.468.181.818	-
Công ty TNHH Khang Trường Thịnh	1.140.000.000	-
Haldor Topsoe AS	6.193.988.780	-
Các nhà cung cấp khác	15.536.002.756	11.847.747.142
<b>Cộng</b>	<b>57.647.649.410</b>	<b>86.367.565.902</b>

<b>V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- Tiền khí phải thu trong giai đoạn cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	17.995.824.660	23.079.153.422
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	453.931.102
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	727.650.800	3.415.569.792
Thuế NTNN tạm nộp	40.992.205.704	37.443.340.008
Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua	6.059.216.678	7.636.315.200
Phải thu khác	1.719.675.474	248.899.999
<b>Cộng</b>	<b>344.581.274.407</b>	<b>349.038.910.614</b>

<b>V.06 Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	408.109.057.512	-	261.406.983.302	-
Công cụ, dụng cụ	8.436.956.357	-	12.459.568.506	-
Chi phí SXKD dở dang	65.400.076.827	-	47.186.246.964	-
Thành phẩm	555.331.391.122	-	386.718.974.960	-
Hàng hóa	272.274.454.833	(8.714.265.000)	274.869.517.968	-
	<b>1.309.551.936.651</b>	<b>(8.714.265.000)</b>	<b>982.641.291.700</b>	<b>-</b>



V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	3.401.259.611.649	10.451.544.057.950	67.799.159.789	72.833.316.285	59.369.973.815	14.052.806.119.488
Mua trong năm	900.683.641	9.495.365.970	-	2.307.642.614	-	12.703.692.225
Đầu tư XDCB hoàn thành	110.122.541.228	23.680.125.605	-	-	-	133.802.666.833
Tại ngày 31/12/2019	3.512.282.836.518	10.484.719.549.525	67.799.159.789	75.140.958.899	59.369.973.815	14.199.312.478.546
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	1.949.909.972.103	5.690.740.709.255	49.482.542.132	47.462.489.856	17.573.968.979	7.755.169.682.325
Khấu hao trong năm	303.828.304.085	997.793.326.335	4.582.469.175	6.059.476.122	696.499.150	1.312.960.074.867
Tại ngày 31/12/2019	2.253.738.276.188	6.688.534.035.590	54.065.011.307	53.521.965.978	18.270.468.129	9.068.129.757.192
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	1.451.349.639.546	4.760.803.348.695	18.316.617.657	25.370.826.429	41.796.004.836	6.297.636.437.163
Tại ngày 31/12/2019	1.258.544.560.330	3.796.185.513.935	13.734.148.482	21.618.992.921	41.099.505.686	5.131.182.721.354

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
Mua sắm trong năm	-	-	15.878.097.737	15.878.097.737
Tại ngày 31/12/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	67.089.350.014	121.767.701.754
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	36.200.927.968	67.110.599.030
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	7.780.852.647	9.067.500.809
Tại ngày 31/12/2019	6.287.242.058	25.909.077.166	43.981.780.615	76.178.099.839
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	17.194.291.671	6.574.389.007	15.010.324.309	38.779.004.987
Tại ngày 31/12/2019	15.907.643.509	6.574.389.007	23.107.569.399	45.589.601.915

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	672.133.754.078	282.477.152.203
Dự án Cảng nhập nhiên liệu	3.375.122.425	38.257.800.411
Dự án Big Data	6.765.534.029	-
Sửa chữa Văn phòng nhà máy	-	7.136.721.254
Dự án Permeat Gas	-	2.696.390.654
Triển khai ERP giai đoạn 2	-	11.364.926.500
Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	-
Phần mềm Barcode tích hợp SAP	911.179.152	-
Các công trình khác	3.583.552.822	4.441.360.706
	<b>688.292.266.241</b>	<b>346.374.351.728</b>

HÂN C M

**V.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	29.636.127.643	32.653.645.574
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	10.233.477.516	8.029.236.645
Công cụ, dụng cụ	1.836.817.298	8.978.683.870
Chi phí sản xuất NPK	21.276.905.816	-
Chi phí vận chuyển, làm hàng	-	8.235.680.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	639.953.565	893.361.108
	<b>63.623.281.838</b>	<b>58.790.608.193</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.487.222.345	22.581.522.229
Công cụ, dụng cụ	3.536.373.972	5.002.277.775
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	-	111.661.562
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	6.186.687.378	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.220.048.656	233.543.340
	<b>35.430.332.351</b>	<b>27.929.004.906</b>

**V.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	458.510.707.542	458.510.707.542	341.388.689.557	341.388.689.557
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	80.176.252.657	41.414.975.677	41.414.975.677
Công ty Cổ phần FA	-	-	37.790.086.364	37.790.086.364
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	-	-	4.286.950.407	4.286.950.407
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	-	15.405.131.340	15.405.131.340
Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	-	12.644.235.195	12.644.235.195
Công ty CP DV Bảo Vệ An Ninh DKVN	1.421.031.890	1.421.031.890	3.178.989.510	3.178.989.510
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	21.579.663.510	21.579.663.510	-	-
Công ty TNHH DV VT Đóng gói Sài Gòn	6.429.306.756	6.429.306.756	-	-
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN	9.864.540.711	9.864.540.711	-	-
Công ty TNHH Hiệp Thành	7.287.371.400	7.287.371.400	-	-
Công ty CP KD Bao Bì Lương Thực	-	-	-	-
Công ty CP Nhựa OPEC	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	-	-	-
Các đối tượng khác	293.784.812.104	293.784.812.104	286.959.692.574	286.959.692.574
	<b>879.053.686.570</b>	<b>879.053.686.570</b>	<b>760.187.117.215</b>	<b>760.187.117.215</b>

=  
 110  
 INC  
 ) Pt  
 ON  
 M  
 U-T

<b>V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	12.142.907.500	12.499.380.300
Yetak Group Co., Ltd	5.723.603.173	12.241.530.986
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	-	9.725.990.573
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	-	8.742.767.479
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	-	7.115.516.950
Công ty TNHH Út Nữ	10.642.502.400	6.073.202.550
Công ty TNHH MTV Thế Mẫn	-	5.447.757.700
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.745.863.600	5.209.370.200
Công ty TNHH Minh Trung	-	5.173.558.320
Công ty TNHH TM DV Đăng Lan	-	3.334.385.200
Công ty TNHH Hữu Nghị	-	3.308.714.320
Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	-	2.719.364.465
Doanh nghiệp tư nhân Trường Dung	-	1.130.400.000
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., Ltd	-	545.051.102
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	-	16.493.060
Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ	6.593.141.400	-
Các khách hàng khác	7.250.282.723	56.087.190.596
	<b>45.098.300.796</b>	<b>139.370.673.801</b>

<b>V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2019</b>
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng (*)	148.918.990	44.063.266	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	9.922.123.999	9.988.931.774	66.807.775
Tiền thuê đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	<b>546.265.595</b>	<b>9.966.187.265</b>	<b>9.988.931.774</b>	<b>569.010.104</b>
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	4.312.867.751	3.837.627.157	1.121.819.011
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.071.015.819	5.071.015.819	-
Thuế nhập khẩu	-	9.927.651.743	9.927.651.743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.828.716.706	41.282.614.656	52.400.707.340	16.710.624.022
Thuế tài nguyên	202.345.130	2.517.048.472	2.490.390.402	229.003.200
Thuế thu nhập cá nhân	5.112.152.198	18.464.600.866	20.183.782.487	3.392.970.577
Tiền thuê đất	0	121.134.256	-	121.134.256
Thuế khác	294.440.567	8.995.221.745	9.192.522.272	97.140.040
	<b>34.084.233.018</b>	<b>90.692.155.308</b>	<b>103.103.697.220</b>	<b>21.672.691.106</b>

(\*): Là số điều chỉnh giảm trong kỳ.

<b>V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.919.985.689	575.040.481.001
+ Tiền khí tạm điều chỉnh năm 2018 để đạt tỷ suất lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân (1)	-	575.040.481.001
+ Trích bổ sung tiền khí	13.919.985.689	-
+ Chi phí quản lý PVN	-	-
Chi phí bảo lãnh phải trả	988.950.000	1.585.937.056
Chiết khấu thương mại	103.433.802.264	15.180.288.515
Lãi vay	18.956.926.333	32.263.174.952

Chi phí mua hàng hóa	13.860.318.524	41.704.922.770
Chi phí Logistic phải trả	7.259.891.338	-
Chi phí xúc tiến bán hàng năm 2019	18.934.367.572	-
Chi phí phải trả khác	8.770.971.649	3.972.534.087
	<b>186.125.213.369</b>	<b>669.747.338.381</b>

(1) Tiền khí phải trả Tập đoàn năm 2018 theo Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019, với giá khí tạm tính để đảm bảo LN 12% trên vốn Chủ sở hữu là 4,049USD/Tr.BTU tương đương 3,838USD/GJ (đã bao gồm 10% VAT).

#### V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện -Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	152.884.237.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp theo KTTN	12.219.608.894	40.732.029.647
- Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
- Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về Cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	4.250.058.935	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT...	1.258.834.940	1.784.465.019
Phải trả cổ tức	445.217.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.432.000	1.377.313.800
Phải trả ngắn hạn khác	13.445.351.249	16.670.024.433
	<b>200.227.125.258</b>	<b>231.677.522.985</b>

V.16 Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	1.156.371.698.429	1.156.371.698.429	2.639.612.720.638	2.679.186.382.164	1.195.945.359.955	1.195.945.359.955
b) Vay dài hạn	628.472.495.241	628.472.495.241	303.087.946.782	1.182.885.181.582	1.508.269.730.041	1.508.269.730.041
	<b>1.784.844.193.670</b>	<b>1.784.844.193.670</b>	<b>2.942.700.667.420</b>	<b>3.862.071.563.746</b>	<b>2.704.215.089.996</b>	<b>2.704.215.089.996</b>

#### I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng

Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

## II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

### V.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chênh lệch giá khí tạm tính theo 46FO 6 tháng đầu năm (2)	615.138.855.159	
Dự phòng phải trả khác	119.397.600	
	<b>615.258.252.759</b>	-

(2) Phân chênh lệch tiền khí tạm tính giữa giá khí theo giá thị trường (46FO) và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc "Chấp thuận kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau"

### V.18 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

#### b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000	-	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
Lãi trong năm				656.144.950.729	2.914.465.115	659.059.415.844
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.499.150.000		(2.499.150.000)		-
Trích quỹ Đầu tư phát triển			78.997.762.742	(78.997.762.742)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(66.549.652.140)	(699.535.926)	(67.249.188.066)
Chia cổ tức				(476.460.000.000)		(476.460.000.000)
Khác			3.061	26.291	(29.352)	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.299.806	626.042.127.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.166.270.000			1.118.950.000	2.285.220.000
Lãi trong năm				427.112.104.136	1.497.732.802	428.609.836.938
Trích quỹ Đầu tư phát triển			34.765.065.611	(34.765.065.611)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(110.837.514.501)	(1.301.174.231)	(112.138.688.732)
Chia cổ tức				(479.258.859.634)	(2.686.056.166)	(481.944.915.800)
Số dư tại ngày 31/12/2019	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.498.329.417	428.292.827.930	27.227.125.958	6.105.683.703.305

	31/12/2019	01/01/2019
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	45.709.940.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	23.325.400.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	22.384.540.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,97%</b>	<b>48,97%</b>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng tài sản	67.374.478.315	66.446.634.968
Tổng nợ phải trả	(39.791.347.306)	(37.848.961.415)
	<b>27.227.125.958</b>	<b>28.597.673.553</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	22.384.540.000
Các quỹ khác	1.051.150.916	3.275.112.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.672.485.042	2.938.020.869

## VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

### VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	5.593.831.717.004	5.259.967.190.212
+ Bán trong nước	4.564.633.118.254	4.554.461.379.900
+ Xuất khẩu	1.029.198.598.750	705.505.810.312
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	21.246.057.354
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.290.688.040.431	1.317.283.816.206
+ Bán trong nước	1.139.816.880.312	1.277.110.933.504
+ Xuất khẩu	150.871.160.119	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	253.911.014.730	227.619.718.615
Doanh thu khác	70.130.000	1.217.000.318
<b>Cộng</b>	<b>7.176.575.481.550</b>	<b>6.827.333.782.705</b>

### VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	134.154.067.751	137.789.605.929
Hàng bán trả lại	-	215.640.000
<b>Cộng</b>	<b>134.154.067.751</b>	<b>138.005.245.929</b>

20  
C  
C  
AN,  
CA  
MA

	Năm nay	Năm trước
<b>VI.03 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thành phẩm Urê	4.749.479.248.654	3.909.890.394.148
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	11.002.092.945
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.190.227.321.679	1.244.292.429.062
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	98.060.680.741	87.085.578.075
<b>Cộng</b>	<b>6.086.522.144.594</b>	<b>5.252.270.494.230</b>
<b>VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	117.699.812.006	158.476.347.608
Cổ tức được chia	1.632.778.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.531.425.212	17.676.667.841
<b>Cộng</b>	<b>136.864.015.218</b>	<b>176.153.015.449</b>
<b>VI.05 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	87.172.530.234	142.052.771.852
Lỗ chênh lệch tỷ	18.869.193.595	104.835.499.259
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	4.329.797.100
Phí bảo lãnh	4.664.281.743	8.781.530.194
Chi phí tài chính khác	115.900.000	130.555.139
<b>Cộng</b>	<b>110.851.655.572</b>	<b>260.130.153.544</b>
<b>VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	41.729.489.841	25.773.799.195
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	161.235.900.098	106.909.543.684
Chi phí quảng cáo, truyền thông	53.638.670.887	91.569.125.102
Chi phí an sinh xã hội	14.457.600.000	17.140.538.322
Chi phí bán hàng tự doanh	24.995.974.616	39.118.263.410
Chi phí khấu hao	1.096.379.858	960.201.553
Các khoản chi phí bán hàng khác	63.976.502.772	54.643.224.307
<b>Cộng</b>	<b>361.130.518.072</b>	<b>336.114.695.573</b>
<b>b) Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	101.991.691.795	83.461.121.186
Phí quản lý Tập đoàn	-	29.363.474.409
Chi phí khấu hao	18.560.400.790	22.681.887.584
Trích quỹ KHCN	-	71.305.673.759
Lợi thế kinh doanh	-	1.749.518.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.841.146.789	46.059.158.462
Các khoản chi phí quản lý khác	48.798.540.083	65.482.529.536
<b>Cộng</b>	<b>201.191.779.457</b>	<b>320.103.363.112</b>
<b>VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.201.259.704.087	1.428.765.748.383
Chi phí nhân công	456.952.316.463	300.219.949.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.275.329.626	973.083.265.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.053.181.111	278.292.612.681
Chi phí khác bằng tiền	296.516.051.944	289.291.942.484
<b>Cộng</b>	<b>5.635.056.583.231</b>	<b>3.269.653.519.350</b>



<b>VI.8 Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	277.600.000	4.120.554.545
Thu tiền bảo hiểm Nhà máy	37.488.786.000	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.627.740.435	1.530.731.702
Các khoản khác.	8.646.586.743	8.602.627.266
<b>Cộng</b>	<b>48.040.713.178</b>	<b>14.253.913.513</b>

<b>VI.9 Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí khác	3.472.166.901	4.918.116.503
<b>Cộng</b>	<b>3.472.166.901</b>	<b>4.918.116.503</b>

<b>VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	27.763.600.239	34.058.195.105
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	12.856.030.440	1.656.471.717
Thu nhập từ hoạt động khác	607.751.258	10.006.429.968
<b>Cộng</b>	<b>41.227.381.937</b>	<b>45.721.096.790</b>

(\*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(\*\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22/12/2019  
 V  
 KH  
 MA

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	427.112.104.136	656.144.950.729
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(110.837.514.501)	(66.549.652.140)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	316.274.589.635	589.595.298.589
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	597	1.114

## VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
  - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
  - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
  - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

**2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Năm nay	Năm trước
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.336.841.632.003	1.732.026.871.945
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	293.992.473.635	294.714.272.297
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	45.364.523.189	66.340.172.091
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	9.153.336.857	9.262.462.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	16.758.132.772	12.789.406.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.538.161.445	10.620.540.620
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.978.628.613	2.645.099.397
Công ty Cổ phần TM&DV Khoan Dầu khí (PVD) Viện Dầu khí	4.217.768.054	16.024.226.043
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	15.004.420.866
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	7.103.734.330
Công ty Khí Cà Mau	9.950.683.292	-
	<b>2.726.795.339.860</b>	<b>2.217.357.215.603</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	14.003.379.064	16.737.532.987
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.473.059.685	1.353.990.260

**3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	<b>276.761.701.091</b>	<b>276.761.701.091</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	458.510.707.542	341.388.689.557
Viện Dầu khí Việt Nam	-	9.928.836.163
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	41.414.975.677
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.421.031.890	3.178.989.510
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	21.579.663.510	-
Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	9.864.540.711	-
	<b>571.552.196.310</b>	<b>395.911.490.907</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		575.040.481.001
		<b>575.040.481.001</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	152.884.237.958
	<b>180.223.230.634</b>	<b>208.735.651.387</b>
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	615.258.252.759	-
	<b>615.258.252.759</b>	-

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

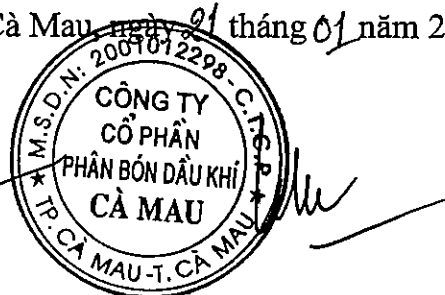
Cà Mau, ngày 01 tháng 01 năm 2020



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

